# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

# CÔNG BỐ THÔNG TIN
# VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN
# THÁNG 09/2021
# (BẢN RÚT GỌN)

*Tài liệu này được sử dụng với mục đích duy nhất để phục vụ hoạt động của Ngân hàng TMCP Á Châu. Việc sử dụng tài liệu này phải tuân theo quy định về công tác văn bản và quản lý của Ngân hàng TMCP Á Châu.*

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

***THỜI ĐIỂM 30 THÁNG 09 NĂM 2021***

**NỘI DUNG** **TRANG**


1.Phạm vi công bố thông tin 1
2.Vốn tự có và Tỷ lệ an toàn vốn 2
2.1. Cơ cấu Vốn tự có 2
2.2. Tỷ lệ an toàn vốn 3
3.Chi tiết cấu phần tài sản có rủi ro 5
3.1. Rủi ro tín dụng 5
3.2. Rủi ro thị trường 10
3.3. Rủi ro hoạt động 12

## 1. PHẠM VI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Đây là nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng TMCP Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (được gọi chung là "ACB") cho thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2021. Vốn tự có (VTC), tài sản có rủi ro (TSCRR) và tỷ lệ an toàn vốn (ATV) công bố trong văn bản này được tính toán theo các nguyên tắc tuân thủ các quy định trong Thông tư 41/2016/TT-NHNN (Thông tư 41).

Tại ngày 30/09/2021, ACB có các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được hợp nhất khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

| STT | Tên công ty | Vốn điều lệ (*triệu đồng*) | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|
| 1 | CTY TNHH Chứng khoán ACB | 3.000.000 | Chứng khoán | 100% |
| 2 | CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu | 5.000 | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100% |
| 3 | CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu | 500.000 | Cho thuê tài chính | 100% |
| 4 | CTY TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB (*) | 50.000 | Quản lý quỹ | 100% |

(*): CTY TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi CTY TNHH Chứng khoán ACB.

Tại ngày 30/09/2021, ACB không có công ty con nào là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất vào vốn khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

## 2. VỐN TỰ CÓ VÀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

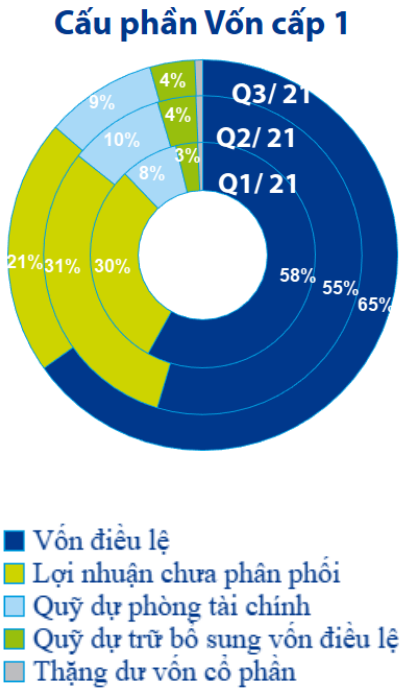
### 2.1. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

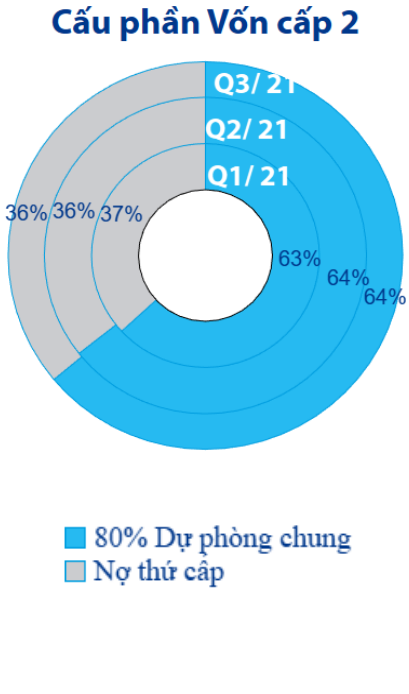
Thông tin về Vốn cấp 1, Vốn cấp 2, giá trị các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất và riêng lẻ của ACB tính đến thời điểm 30/09/2021 như sau:

*Đvt: triệu đồng*

| Cấu phần | | Giá trị | |
|---|---|---|---|
| | | Hợp nhất | Riêng lẻ |
| **I** | **Vốn cấp 1 (I.1 + I.2)** | **42.122.407** | **41.465.621** |
| I.1 | Cấu phần Vốn cấp 1 | 42.122.407 | 41.465.621 |
| | Vốn điều lệ | 27.019.481 | 27.019.481 |
| | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khác | 5.381.055 | 5.381.055 |
| | Lợi nhuận chưa phân phối | 9.439.070 | 8.793.306 |
| | Các khoản khác | 282.802 | 271.779 |
| I.2 | Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 1 | 0 | 0 |
| **II** | **Vốn cấp 2 (II.1 + II.2)** | **2.145.911** | **1.777.603** |
| II.1 | Cấu phần Vốn cấp 2 | 3.458.064 | 3.089.756 |
| | 80% Dự phòng chung | 1.983.035 | 1.975.756 |
| | Nợ thứ cấp do ACB phát hành | 1.114.000 | 1.114.000 |
| | Các khoản khác | 361.029 | 0 |
| II.2 | Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2 | (1.312.153) | (1.312.153) |
| **III** | **Các khoản phải giảm trừ khi tính Vốn tự có** | **(1.581.842)** | **(3.523.844)** |
| **TỔNG VỐN TỰ CÓ = (I) + (II) + (III)** | | **42.686.476** | **39.719.380** |

Cấu phần vốn cấp 1 chiếm đa số trong cấu trúc vốn hợp nhất và riêng lẻ tại ACB, cho phép ACB tăng vốn cấp 2 trong trường hợp cần thiết.



Vốn điều lệ và lợi nhuận chưa phân phối chiếm tỷ trọng cao trong cấu phần vốn cấp 1. Trong khi đó đa số vốn cấp 2 là dự phòng chung và tỷ trọng vốn cấp 2 từ nợ thứ cấp của ACB đang ngày càng giảm.

## 2.2. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

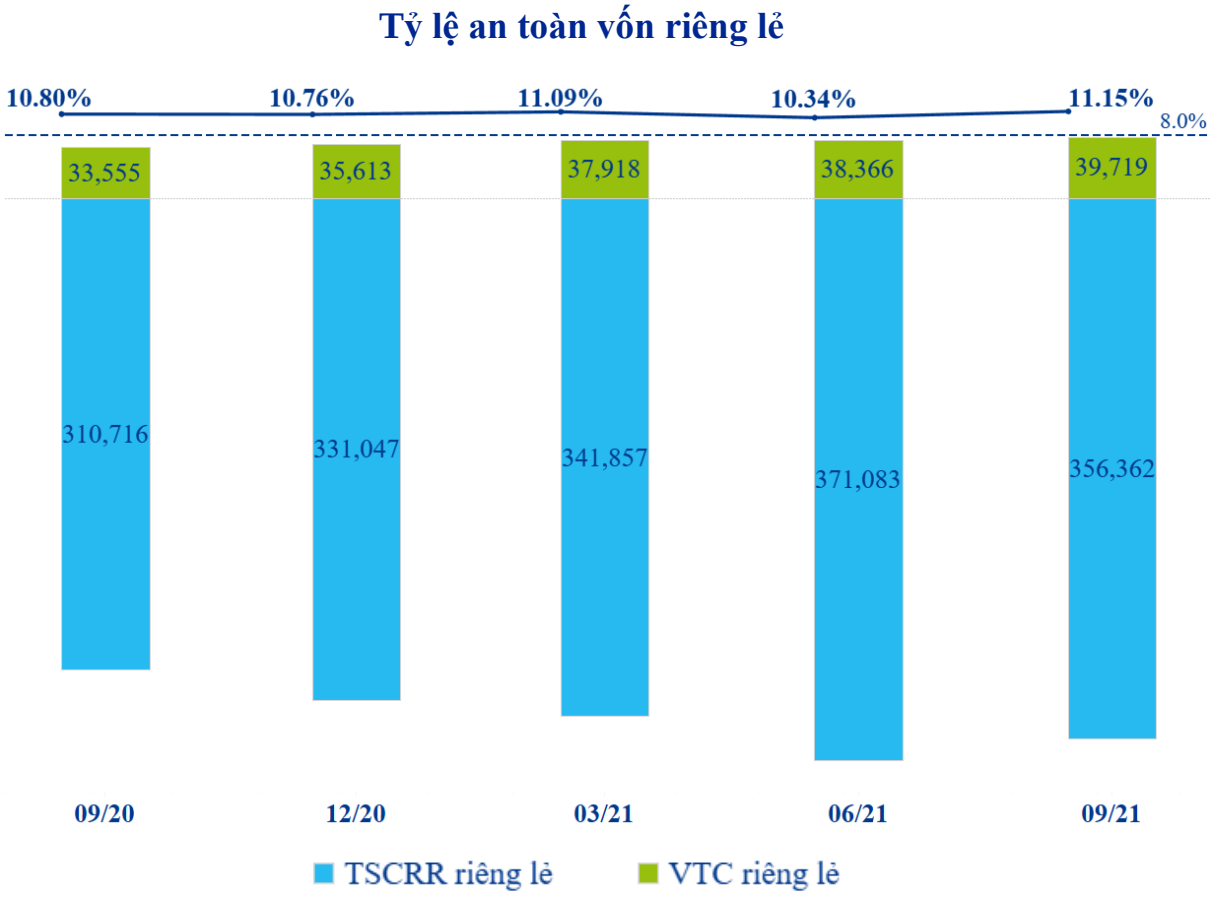
### 2.2.1. Tỷ lệ an toàn vốn tại 30/09/2021:

Thông tin chi tiết Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất và riêng lẻ của ACB tính đến thời điểm 30/09/2021 như sau:

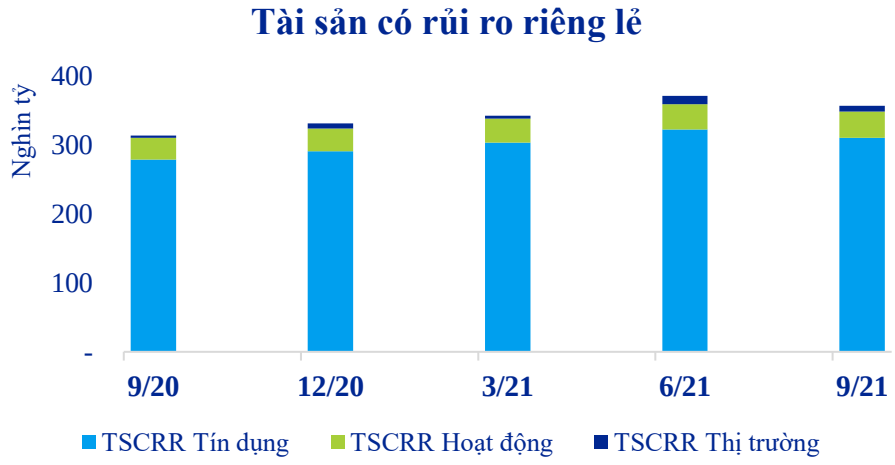
*Đvt: triệu đồng*

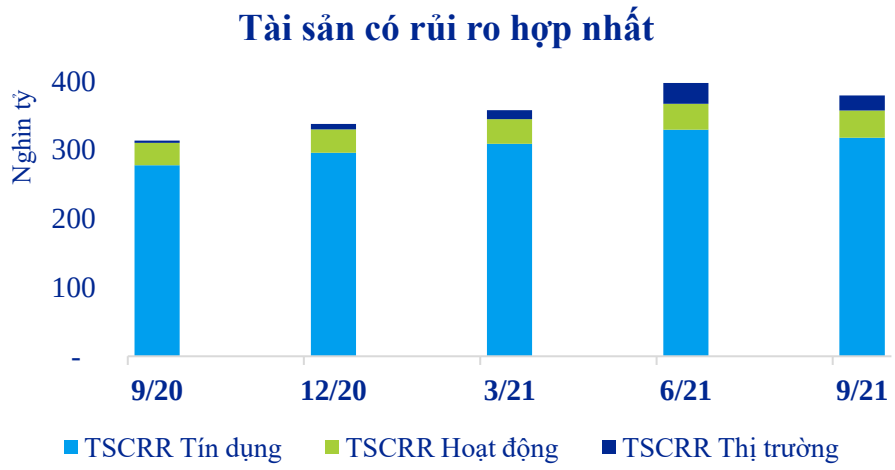
| Khoản mục | Chỉ số | Giá trị | |
|---|---|---|---|
| | | Hợp nhất | Riêng lẻ |
| **A** | **Vốn tự có** | **42.686.476** | **39.719.380** |
| A1 | Vốn tự có cấp 1 | 42.122.407 | 41.465.621 |
| **B** | **Tài sản tính theo rủi ro tín dụng** | **318.114.379** | **309.924.700** |
| B1 | *Rủi ro tín dụng* | 317.779.958 | 309.590.279 |
| B2 | *Rủi ro tín dụng đối tác* | 334.422 | 334.422 |
| **C** | **Tài sản tính theo rủi ro thị trường** | **22.191.397** | **8.514.103** |
| **D** | **Tài sản tính theo rủi ro hoạt động** | **39.587.874** | **37.922.774** |
| ***E*** | ***Tỷ lệ an toàn vốn = A / (B+C+D)*** | ***11,24%*** | ***11,15%*** |
| *E1* | *Tỷ lệ vốn cấp 1 = A1 / (B+C+D)* | *11,09%* | *11,64%* |

Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và hợp nhất của ACB tại thời điểm quý 3/2021 đạt 11,15% và 11,24% vượt xa yêu cầu của NHNN (8%), tăng đáng kể so với cuối năm 2020, thể hiện ACB đang thành công trong việc đồng thời quản lý hiệu quả tỷ lệ an toàn vốn và hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh đã đặt ra.




### 2.2.2. Cơ cấu tài sản có rủi ro theo thời gian:






Tài sản có rủi ro tín dụng là tài sản có rủi ro trọng yếu trong cấu trúc tài sản có rủi ro riêng lẻ và hợp nhất thể hiện của ACB, trong khi đó rủi ro thị trường chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Tuy nhiên thời gian rủi ro thị trường có xu hướng tăng nhanh trong 3 quý gần nhất và đóng góp tỷ trọng cao hơn khi hợp nhất, chủ yếu do mở rộng các hoạt động kinh doanh từ ACBS.

## 3. CHI TIẾT CẤU PHẦN TÀI SẢN CÓ RỦI RO

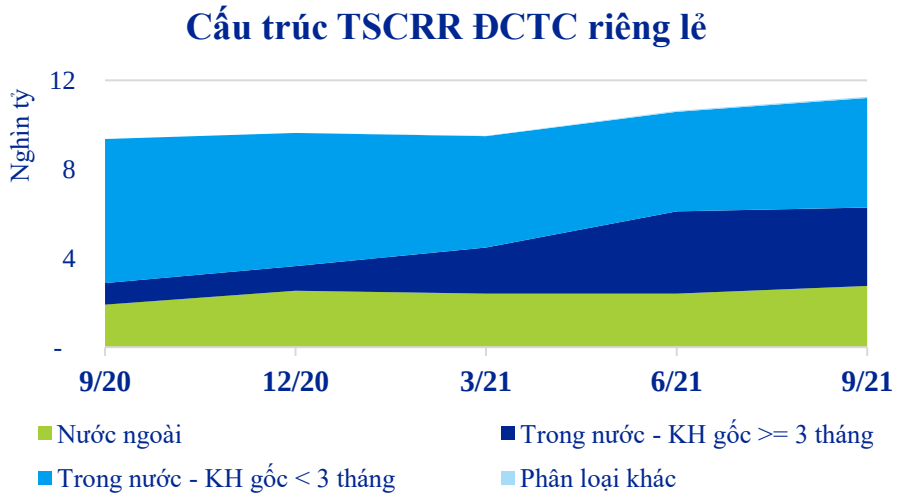
### 3.1 RỦI RO TÍN DỤNG

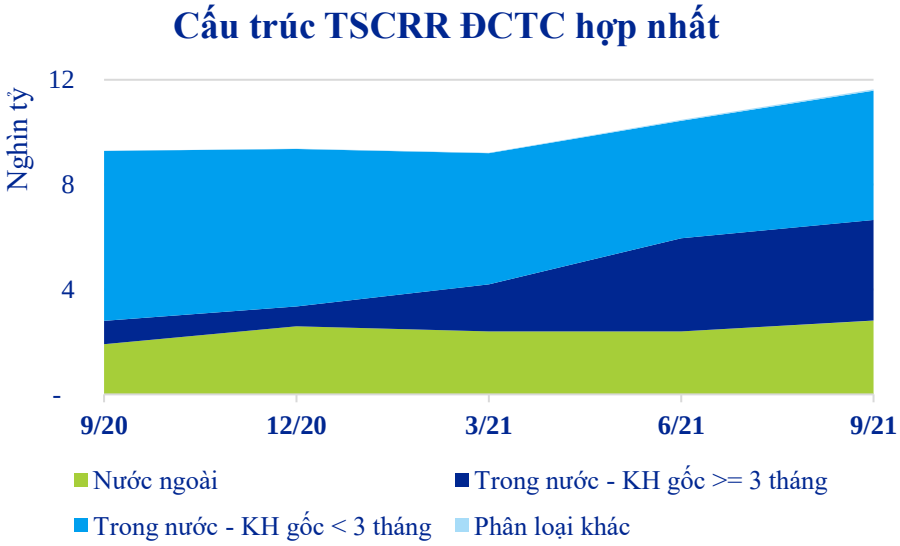
(i) Chi tiết các khoản phải đòi định chế tài chính hợp nhất và riêng lẻ được thể hiện theo bảng dưới đây:

*Đvt: triệu đồng*

| Phân loại | Thứ hạng tín nhiệm | Hệ số rủi ro | Tài sản có rủi ro hợp nhất | Tài sản có rủi ro riêng lẻ |
|---|---|---|---|---|
| **Nước ngoài** | Từ AAA đến AA- | 20% | 100.015 | 100.015 |
| | Từ A+ đến BBB- | 50% | 2.708.963 | 2.651.668 |
| | Từ BB+ đến B- | 100% | 0 | 0 |
| | Dưới B- hoặc không có xếp hạng | 150% | 3.628 | 3.628 |
| **Trong nước** | | | | |
| Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên | AAA đến AA- | 20% | 0 | 0 |
| | A+ đến BBB | 50% | 0 | 0 |
| | BB+ đến BB- | 80% | 2.733.480 | 1.605.686 |
| | B+ đến B- | 100% | 1.107.344 | 1.107.344 |
| | Dưới B- và Không có xếp hạng | 150% | 0 | 809.399 |
| Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng | AAA đến AA- | 10% | 0 | 0 |
| | A+ đến BBB | 20% | 0 | 0 |
| | BB+ đến BB- | 40% | 1.675.068 | 1.673.261 |
| | B+ đến B- | 50% | 1.806.008 | 1.805.812 |
| | Dưới B- và Không có xếp hạng | 70% | 1.449.978 | 1.449.765 |
| **Phân loại khác** | Kinh doanh chứng khoán | 150% | 49.982 | 49.982 |
| | Cho thuê tài chính | 160% | 0 | 0 |
| **Tổng cộng** | | | **11.634.465** | **11.256.561** |

Rủi ro tín dụng định chế tài chính của ACB tập trung ở phân khúc tổ chúc tín dụng trong nước với các khoản liên ngân hàng kỳ hạn ngắn dưới 3 tháng, theo đó các khoản phải đòi đa số đều có hệ số rủi ro nhỏ hơn 100%.



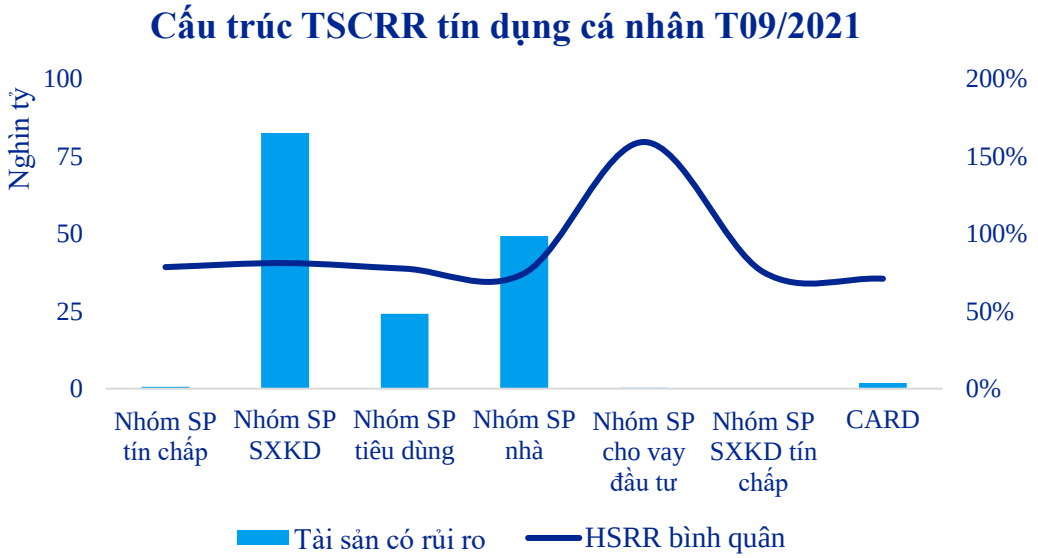




Tài sản có rủi ro ĐCTC có xu hướng tăng theo thời gian, đặc biệt trong năm 2021. Cấu trúc tài sản có rủi ro ĐCTC đang có sự thay đổi theo hướng tỷ trọng các khoản phải đòi từ TCTD, chi nhánh NHNN trong nước có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên dần. Nguyên nhân do hoạt động kinh doanh trên thị trường liên ngân hàng được mở rộng và các kỳ hạn được kéo dài nhằm tối ưu nguồn thu.

(ii) Chi tiết các khoản phải đòi bán lẻ hợp nhất và riêng lẻ (không bao gồm nợ xấu) được thể hiện theo bảng dưới đây:

| Phân loại | Hệ số rủi ro | Tài sản có rủi ro hợp nhất | Tài sản có rủi ro riêng lẻ |
|---|---|---|---|
| Cấp tín dụng bán lẻ tiêu chuẩn | 75% | 102.885.758 | 102.885.758 |
| Cấp tín dụng bán lẻ khác | 100% | 44.110.591 | 44.110.591 |
| Cấp tín dụng bán lẻ để kinh doanh chứng khoán | 150% | 4.933.395 | 290.346 |
| Cấp tín dụng bán lẻ cho thuê tài chính | 160% | 80.389 | 0 |
| **Tổng cộng** | | **152.010.133** | **147.286.695** |

Các khoản cấp tín dụng bán lẻ tiêu chuẩn chiếm đa số khoản phải đòi bán lẻ với tỷ trọng khoảng 68%-70%.

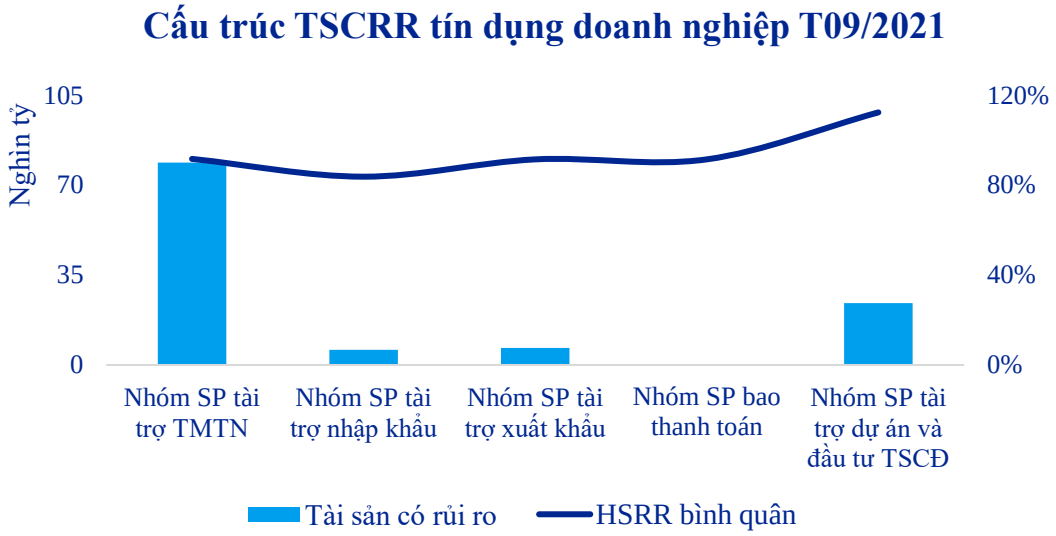



Cấu trúc tài sản có rủi ro tín dụng cá nhân của ACB tập trung vào các nhóm sản phẩm sản xuất kinh doanh, nhà và tiêu dùng với hệ số rủi ro ở mức 75% (bán lẻ tiêu chuẩn). Tỷ trọng nhóm sản phẩm cho vay đầu tư với hệ số rủi ro cao chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cấu trúc bán lẻ.

(iii) Chi tiết các khoản phải đòi doanh nghiệp hợp nhất và riêng lẻ (không bao gồm nợ xấu) được thể hiện theo bảng dưới đây:

| Phân loại | Hệ số rủi ro | Tài sản có rủi ro hợp nhất | Tài sản có rủi ro riêng lẻ |
|---|---|---|---|
| Doanh nghiệp theo tỷ lệ đòn bẩy và doanh thu (không bao gồm cho vay chuyên biệt, cho thuê tài chính và kinh doanh chứng khoán) | 50%-160% | 29.815.383 | 29.815.383 |
| Doanh nghiệp chuyên biệt | 160%-200% | 4.623.081 | 4.623.081 |
| Doanh nghiệp thành lập dưới 01 năm | 150% | 445.892 | 445.892 |
| Doanh nghiệp không cung cấp BCTC | 200% | 1.733.313 | 1.733.313 |
| Doanh nghiệp vốn chủ sở hữu âm hoặc bằng 0 | 250% | 4.386.979 | 4.386.979 |
| Khoản phải đòi doanh nghiệp vừa và nhỏ | 90% | 84.008.271 | 84.008.271 |
| Doanh nghiệp cho thuê tài chính | 160% | 1.809.685 | 0 |
| Doanh nghiệp cho vay để kinh doanh chứng khoán | 150% | 25.306 | 0 |
| **Tổng cộng** | | **126.847.912** | **125.012.921** |

Khoản phải đòi Doanh nghiệp tập trung ở các khoản phải đòi doanh nghiệp vừa và nhỏ với tỷ trọng ở mức 66%-67%, phù hợp với kế hoạch phát triển của ACB. Các khoản cho vay có hệ số rủi ro cao đang tiếp tục được tái cấu trúc để tăng hiệu quả hoạt động.




Các sản phẩm thuộc nhóm tài trợ thương mại với hệ số rủi ro khoảng 90% (hệ số rủi ro của các khoản cho vay SME) chiếm tỷ trọng cao trong cấu trúc rủi ro tín doanh nghiệp. Một số sản phẩm thuộc nhóm tài trợ dự án và đầu tư tài sản cố định với hệ số rủi ro bình quân tương đối cao chiếm tỷ trọng thấp hơn.

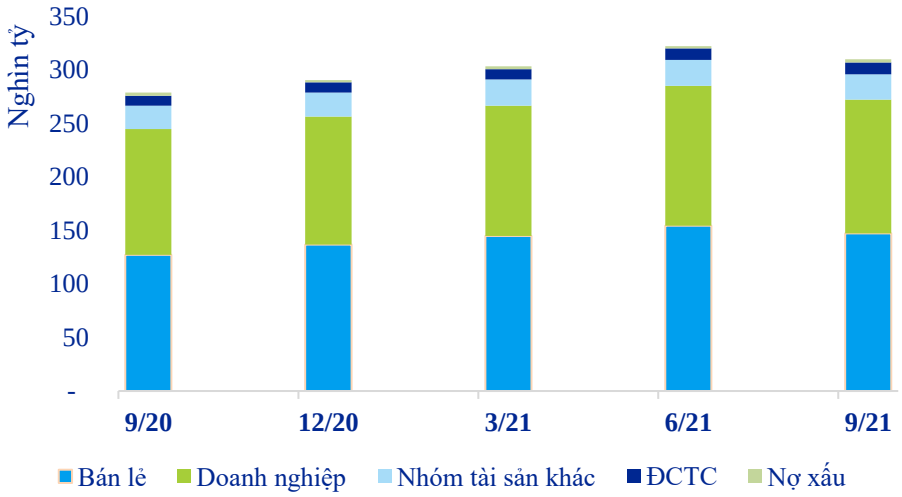
(iv) Tài sản có rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác hợp nhất và riêng lẻ của ACB, chia theo các nhóm khoản phải đòi theo quy định tại Điều 9, Thông tư 41/2016/TT-NHNN, được chi tiết theo bảng sau:

*Đvt: triệu đồng*

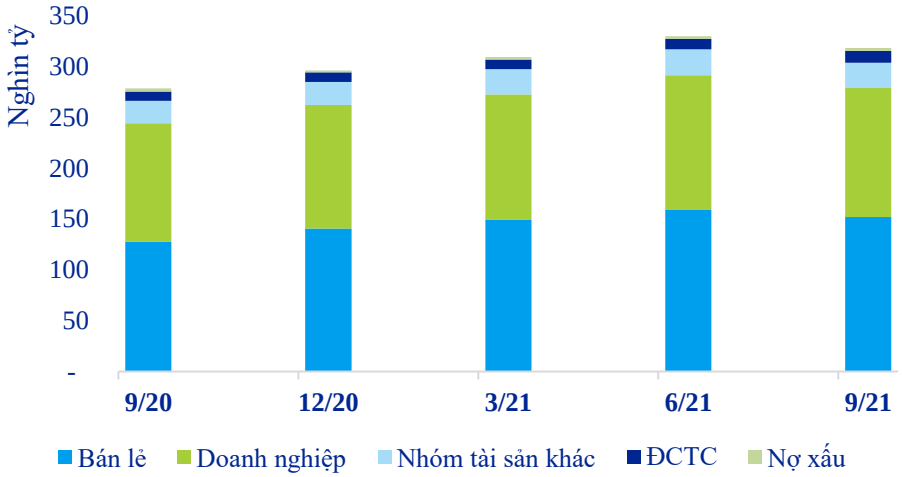
| Phân loại danh mục | Tài sản có rủi ro hợp nhất | Tài sản có rủi ro riêng lẻ |
|---|---|---|
| **Rủi ro tín dụng** | **317.779.958** | **309.590.279** |
| **1. Khoản phải đòi theo đối tượng** | | |
| Chính phủ VN, NHNN, KBNN, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW, Ngân hàng chính sách | 0 | 0 |
| Định chế tài chính | 11.634.465 | 11.256.561 |
| Bán lẻ | 152.010.132 | 147.286.695 |
| Doanh nghiệp | 126.847.912 | 125.012.921 |
| Thế chấp nhà ở | 10.254.288 | 10.254.288 |
| Cho vay đảm bảo bằng bất động sản | 4.189.318 | 4.189.318 |
| Nợ xấu | 2.906.346 | 2.886.098 |
| **2. Tài sản khác** | | |
| Tiền mặt, vàng, và các khoản tương đương tiền mặt | 0 | 0 |
| Tài sản khác | 9.937.496 | 8.704.399 |
| **Rủi ro tín dụng đối tác** | **334.422** | **334.422** |
| **Tổng cộng** | **318.114.379** | **309.924.700** |

Tài sản có rủi ro của ACB tập trung ở khoản phải đòi bán lẻ và doanh nghiệp (với tỷ trọng doanh nghiệp vừa và nhỏ cao), phù hợp với định hướng phát triển ngân hàng bán lẻ.

## Cấu trúc TSCRR tín dụng riêng lẻ




## Cấu trúc TSCRR tín dụng hợp nhất




Tài sản có rủi ro bán lẻ và doanh nghiệp chiếm tỷ trọng đa số trong tài sản có rủi ro tín dụng của ACB. Tỷ trọng tài sản có rủi ro nợ xấu chiếm tỷ lệ rất thấp và ổn định theo thời gian. Do đó cấu trúc tài sản có rủi ro của ACB phù hợp với định hướng phát triển của Ngân hàng.

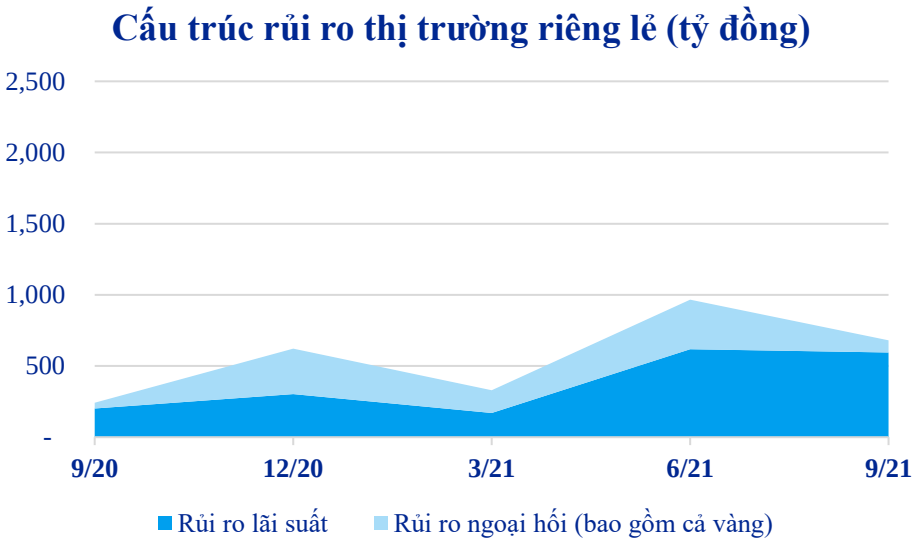
### 3.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

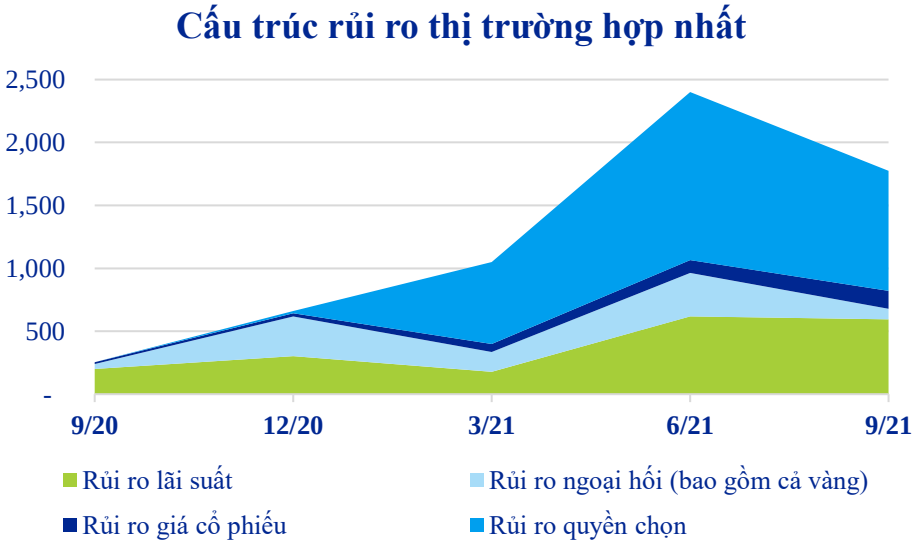
Chi tiết yêu cầu vốn cho rủi ro thị trường hợp nhất và riêng lẻ của ACB được thể hiện trong bảng dưới đây:

*Đvt: triệu đồng*

| Rủi ro thị trường | Vốn yêu cầu hợp nhất | | Vốn yêu cầu riêng lẻ | |
|---|---|---|---|---|
| | Cấu phần | Giá trị | Cấu phần | Giá trị |
| Rủi ro lãi suất | Chung | 360.480 | Chung | 360.480 |
| | Cụ thể | 233.658 | Cụ thể | 233.658 |
| | Tổng cộng | 594.139 | Tổng cộng | 594.139 |
| Rủi ro ngoại hối (bao gồm cả vàng) | Ngoại hối | 54.111 | Ngoại hối | 57.243 |
| | Vàng | 29.747 | Vàng | 29.747 |
| | Tổng cộng | 83.858 | Tổng cộng | 86.990 |
| Rủi ro giá cổ phiếu | Chung | 71.322 | Chung | 0 |
| | Cụ thể | 71.322 | Cụ thể | 0 |
| | Tổng cộng | 142.645 | Tổng cộng | 0 |
| Rủi ro quyền chọn | QC Mua | 4.104 | QC Mua | 0 |
| | QC Bán | 950.566 | QC Bán | 0 |
| | Tổng cộng | 954.671 | Tổng cộng | 0 |
| Rủi ro giá hàng hóa | Chung | 0 | Chung | 0 |
| | Cụ thể | 0 | Cụ thể | 0 |
| | Tổng cộng | 0 | Tổng cộng | 0 |
| **Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường** | | **1.775.312** | | **681.128** |

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường của ACB tăng mạnh khi hợp nhất ACBS do các giao dịch bán chứng quyền, chiếm 54% tỷ trọng vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường hợp nhất.




Rủi ro thị trường của ACB biến động mạnh theo thời gian và đang có xu hướng tăng trong năm 2021. Đối với cấu phần riêng lẻ, rủi ro lãi suất chiếm tỷ trọng lớn trong cấu trúc và có xu hướng tăng, trong khi rủi ro ngoại hối biến động không ổn định. Đối với cấu phần hợp nhất, rủi ro quyền chọn khi hợp nhất hoạt động từ ACBS tăng mạnh trong năm 2021 và là rủi ro trọng yếu nhất cấu trúc rủi ro thị trường hợp nhất của ACB.

### 3.3 RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Chi tiết vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động hợp nhất và riêng lẻ được thể hiện theo bảng sau:

*Đvt: triệu đồng*

| Chỉ số kinh doanh - BI | Vốn yêu cầu hợp nhất | Vốn yêu cầu riêng lẻ |
|---|---|---|
| IC | 2.189.168 | 2.153.430 |
| SC | 814.548 | 735.054 |
| FC | 163.314 | 145.338 |
| **Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động** | **3.167.030** | **3.033.822** |

Cấu phần IC chiếm tỷ trọng cao nhất trong cấu trúc rủi ro hoạt động của ACB, phù hợp với cấu trúc tài chính hiện tại của ACB với đa số nguồn thu đến từ hoạt động tín dụng.